TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02 – 4 – 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Minh

Bà Võ Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn U, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 861, ấp N, xã TT, huyện TB, tỉnh ĐT.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp BC, xã BT, huyện TB, tỉnh ĐT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Phạm Văn U trình bày:

Anh Phạm Văn U và chị Lê Thị N chung sống với nhau có tổ chức đám cưới năm 1996, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trước khi chung sống với nhau, anh U và chị N không có quen biết, tìm hiểu trước, mà thông qua mai mối mới cưới nhau. Đến năm 2011, anh chị không chung sống với nhau nữa, do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau.

Nay anh Phạm Văn U yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị N.

Về con chung: Anh U và chị N có hai con chung là Phạm Thị Hiếu D, sinh ngày 01/01/1997 và Phạm Duy T, sinh ngày 13/12/2003, cháu Phạm Thị Hiếu D đã thành niên, có khả năng lao động, cháu Phạm Duy T hiện nay đang sống với chị N.

Sau khi ly hôn, đối với Phạm Thị Hiếu D đã thành niên, có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Phạm Duy T, anh U thống nhất giao cháu T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động, anh U không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị N trình bày:

Chị Lê Thị N thống nhất anh Phạm Văn U và chị Lê Thị N chung sống với nhau có tổ chức đám cưới năm 1996, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trước khi chung sống với nhau, anh U và chị N không có quen biết, tìm hiểu trước, mà thông qua mai mối mới cưới nhau. Đến năm 2011, anh chị không chung sống với nhau nữa, do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau.

Nay chị Lê Thị N đồng ý ly hôn với anh Phạm Văn U.

Về con chung: Anh U và chị N có hai con chung là Phạm Thị Hiếu D, sinh ngày 01/01/1997 và Phạm Duy T, sinh ngày 13/12/2003, cháu Phạm Thị Hiếu D đã thành niên và có khả năng lao động, cháu Phạm Duy T hiện nay đang sống với chị N.

Sau khi ly hôn, đối với Phạm Thị Hiếu D đã thành niên, có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Phạm Duy T, chị N yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu T đến khi cháu T thành niên và có khả năng, không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của anh Phạm Văn U (Bản sao chứng thực).
- Trích lục khai sinh của Phạm Thị Hiếu D (Bản sao).
- Giấy khai sinh của Phạm Duy T (Bản sao).
- Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (Bản chính).
- Bản khai ngày 01/3/2019 của Phạm Duy T (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn U và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Lê Thị N cư trú tại ấp BC, xã BT, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn U yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị N.

Xét thấy, anh U và chị N chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*.

Mặt khác, trong quá trình chung sống anh U và chị N phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh U và chị N sống ly thân từ năm 2011 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân anh, chị không có hàn gắn tình cảm với nhau. Điều này chứng minh, hôn nhân giữa anh U và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do anh U và chị N không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh U và chị N là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh U và chị N thống nhất, con chung tên Phạm Thị Hiếu D, sinh ngày 01/01/1997, đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với con chung tên Phạm Duy T, sinh ngày 13/12/2003, sau khi ly hôn anh U thống nhất giao cháu Phạm Duy T, sinh ngày 13/12/2003 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động. Xét thấy, chị N là người trực tiếp nuôi con, chị N thống nhất tiếp tục nuôi dưỡng cháu T đến khi cháu T thành niên, không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con. Mặt khác, tại Bản khai ngày 01/3/2019 của cháu Phạm Duy T, cháu T có nguyện vọng được sống với chị N. Do đó, giao con chung cho chị N nuôi dưỡng là đảm bảo cho con chung được sống trong môi trường có sự phát triển toàn diện. Vì vậy, giao cháu Phạm Duy T, sinh ngày 13/12/2003 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa anh U và chị N xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí: Anh U phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 và Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 70, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn U.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn U và chị Lê Thị N.

- Về con chung: Con chung tên Phạm Thị Hiếu D, sinh ngày 01/01/1997 đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết

Giao cháu Phạm Duy T, sinh ngày 13/12/2003, cho chị N nuôi dưỡng đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động. Anh Phạm Văn U không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị N không yêu cầu.

Anh U và chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, anh U và chị N không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí:

Anh Phạm Văn U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2017/0004568 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, anh U đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Võ Văn Hồng Biên